SP-ITC
International Container Terminal

THÔNG BÁO BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ TẠI CẢNG SP-ITC - KHÁCH HÀNG

Thời gian áp dụng: từ 00 giờ ngày 01/02/2024

Phạm vi áp dụng: Người gửi & Người nhận hàng (Shipper/ Consignee)

Áp dụng cho: Hàng Container (Container Cargo)

****** Giá chưa bao gồm VAT***

A - DỊCH VỤ XẾP / DỠ & NÂNG / HẠ

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÔ TẢ DỊCH VỤ	ĐVT	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH		
				20"	40"	45'	20"	40"	45"
I - BIỂU CƯỚC XẾP / DỠ CONTAINER HÀNG - TẠI CẦU TÀU									
1	Sà lan ⇔ Bãi đối với container hàng thường	*- Chuyển container hàng ra cầu tàu (hoặc ngược lại)* *- Xếp / Dỡ container hàng lên / xuống sà lan khách hàng* ***- Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện**: Phí xếp dỡ áp dụng giá container lạnh.*	VNĐ/Cont	**427.000**	**627.000**	**940.000**	**615.000**	**900.000**	**900.000**
2	Sà lan ⇔ Bãi đối với container hàng nguy hiểm (IMDG)			**- Phụ thu:** +50% đơn giá mục I - 1					
3	Sà lan ⇔ Bãi đối với container hàng quá khổ, quá tải (OOG I, II)			**- OOG I:** Phụ thu **+50%** cho đơn giá mục I - 1 **- OOG II:** Thỏa Thuận **- OOG + IMDG:** Tổng phụ thu của container OOG + IMDG					
II - BIỂU CƯỚC XẾP / DỠ CONTAINER RỖNG - TẠI CẦU TÀU									
1	Cấp / Hạ rỗng thông thường từ Sà lan xuống bãi (và ngược lại)	*- Chuyển container rỗng ra cầu tàu hoặc ngược lại* *- Xếp / Dỡ container rỗng lên / xuống sà lan khách hàng*	VNĐ/Cont	**218.000**	**331.000**	**498.000**	**325.000**	**495.000**	**495.000**
2	Cấp rỗng chỉ định số từ Bãi lên Sà lan			**ÁP DỤNG THEO QUY ĐỊNH ĐẶC BIỆT VỀ CONTAINER RỖNG (HẠNG MỤC 10)**					
III - BIỂU CƯỚC NÂNG / HẠ CONTAINER HÀNG - TẠI BÃI									
1	Bãi ⇨ Xe đối với container hàng thường	*- Nâng container hàng từ bãi SP-ITC lên xe của khách hàng đi qua cổng (hoặc ngược lại)* ***- Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện**: Phí xếp dỡ áp dụng giá container lạnh.*	VNĐ/Cont	**400.000**	**710.000**	**830.000**	**520.000**	**915.000**	**915.000**
2	Bãi ⇨ Xe đối với container hàng nguy hiểm (IMDG)			**- Phụ thu:** +100% đơn giá mục I - 1					
3	Bãi ⇨ Xe đối với container hàng quá khổ, quá tải (OOG I, II)			**- OOG I:** Phụ thu **+ 200%** cho đơn giá mục III - 1 **- OOG II:** Thỏa Thuận **- OOG + IMDG:** Tổng phụ thu của container OOG + IMDG					
IV - PHỤ THU PHÍ NÂNG HẠ TẠI BÃI ĐỐI VỚI CONTAINER HÀNG *(Áp dụng từ ngày 01/10/2022)*									
1	**CONTAINER HÀNG THÔNG THƯỜNG (TÍNH TỪ NGÀY CÓ VỊ TRÍ TRÊN BÃI)**								
	a. 07 ngày đầu:		VNĐ/Cont	**MIỄN PHỤ THU**					
	b. Từ ngày thứ 8 - 14:			**185.000**	**335.000**	**395.000**	**280.000**	**505.000**	**505.000**
	c. Từ ngày thứ 15 - 20:			**225.000**	**400.000**	**475.000**	**335.000**	**610.000**	**610.000**
	d. Từ ngày 21 trở đi:			**265.000**	**480.000**	**570.000**	**400.000**	**730.000**	**730.000**
2	**CONTAINER HÀNG NGUY HIỂM, CONTAINER HÀNG QUÁ KHỔ (TÍNH TỪ NGÀY CÓ VỊ TRÍ TRÊN BÃI)**								
	a. 05 ngày đầu:		VNĐ/Cont	**MIỄN PHỤ THU**					
	b. Từ ngày thứ 6 - 9:			**505.000**	**900.000**	**1.070.000**	**565.000**	**985.000**	**985.000**
	c. Từ ngày thứ 10 - 13:			**850.000**	**1.510.000**	**1.790.000**	**935.000**	**1.655.000**	**1.655.000**
	d. Từ ngày 14 trở đi:			**1.200.000**	**2.125.000**	**2.510.000**	**1.310.000**	**2.315.000**	**2.315.000**
V - BIỂU CƯỚC NÂNG/HẠ CONTAINER RỖNG - TẠI BÃI									
1	Cấp / Hạ rỗng thông thường từ xe khách hàng xuống bãi (hoặc ngược lại).	*- Nâng/hạ container rỗng từ bãi SP-ITC lên xe của khách hàng đi qua cổng (hoặc ngược lại).*	VNĐ/Cont	**385.000**	**600.000**	**780.000**	**505.000**	**775.000**	**775.000**
2	Cấp rỗng chỉ định số từ bãi lên xe khách hàng		VNĐ/Cont	**ÁP DỤNG THEO QUY ĐỊNH ĐẶC BIỆT VỀ CONTAINER RỖNG (HẠNG MỤC 10)**					
3	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị		VNĐ/Cont	**275.000**	**395.000**	**550.000**	**355.000**	**515.000**	**515.000**
VI - BIỂU CƯỚC NÂNG / HẠ CONTAINER HÀNG - ĐỐI VỚI CONTAINER QUÁ CẢNH									
1	Nâng container hàng thường **từ Bãi ⇨ Xe / Sà lan** giao cho khách hàng	*- Nâng container hàng quá cảnh từ bãi SP-ITC lên xe của khách hàng đi qua cổng (hoặc ngược lại).* ***- Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện**: Phí xếp dỡ áp dụng giá container lạnh.*	VNĐ/Cont	**700.000**	**1.050.000**	**1.825.000**	**905.000**	**1.370.000**	**1.370.000**
2	Nâng container hàng nguy hiểm (IMDG) **từ Bãi ⇨ Xe / Sà lan** giao cho khách hàng		VNĐ/Cont	**- Phụ thu :** +50% theo đơn giá mục VI - 1 với Sà lan ⇔ Bãi **- Phụ thu :** +100% theo đơn giá mục VI - 1 với Xe ⇔ Bãi					
3	Nâng container hàng quá khổ, quá tải (OOG I, II) **từ Bãi ⇨ Xe/Sà lan** giao cho khách hàng		VNĐ/Cont	**- OOG I:** Phụ thu **+50%** theo đơn giá mục VI - 1 với Sà Lan ⇔ Bãi **- OOG I:** Phụ thu **+200%** theo đơn giá mục VI - 1 với Xe ⇔ Bãi **- OOG II:** Thỏa Thuận **- OOG + IMDG:** Tổng phụ thu của container OOG + IMDG					
VII - CƯỚC NÂNG/HẠ CONTAINER RỖNG ĐỐI VỚI CONTAINER QUÁ CẢNH									
Nâng container Rỗng **từ Bãi ⇨ Xe / Sà lan** giao cho khách hàng		*- Nâng container hàng quá cảnh từ bãi SP-ITC lên xe của khách hàng đi qua cổng (hoặc ngược lại).* ***- Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện**: Phí Xếp dỡ áp dụng giá container lạnh.*	VNĐ/Cont	**495.000**	**740.000**	**1.085.000**	**645.000**	**970.000**	**970.000**

VIII - BIỂU CƯỚC XẾP / DỠ CONTAINER HÀNG - NHẬP / XUẤT CHUYỂN CẢNG									
1	Hàng khô thông thường / Hàng Lạnh	*- Áp dụng với Container khô và lạnh chuyển từ các Cảng nội địa khác về và Cảng có thể tiếp nhận được.* *- Cảng chỉ tiếp nhận với điều kiện Container không chứa hàng Nguy hiểm thuộc Nhóm 1, nhóm 6.2 , nhóm 5.1 và nhóm 7.* ***- Ngoài ra, các Container có thời gian lưu bãi tại Cảng nội địa khác không quá 10 ngày đối với Container hàng thường và không quá 05 ngày với Container nguy hiểm kể từ ngày nhập về Việt Nam.***	VNĐ/Cont	**1.230.000**	**1.835.000**	**1.835.000**	**1.605.000**	**2.385.000**	**2.385.000**
2	Hàng IMDG / OOG I		VNĐ/Cont	**1.850.000**	**2.760.000**	**2.760.000**	**-**	**-**	**-**
3	Hàng OOG II		VNĐ/Cont	**Giá thỏa thuận**					
***** CẢNG SP-ITC HIỆN ĐANG ÁP DỤNG CHÍNH SÁCH "MIỄN PHÍ ĐẢO CHUYỂN" CHO KHÁCH HÀNG ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI.**									
IX - PHỤ PHÍ GIAO CONTAINER HÀNG NHẬP ĐƯỢC DỠ TỪ TÀU - TẠI CÁC CẢNG KHU VỰC CÁI MÉP VỀ CẢNG SP-ITC									
Phụ phí giao container chuyển Cảng		*- Chỉ áp dụng đối với hàng nhập khẩu*	VNĐ/Cont	**230.000**	**345.000**	**400.000**	**230.000**	**345.000**	**345.000**
X - QUI ĐỊNH VỀ HÀNG OOG 1, 2, IMDG									
1	OOG I nằm trong quy định OOG của Cảng SPITC là container in-gauge hoặc OOG có VGM không vượt quá 40 Tons, có thể xếp dỡ và vận chuyển bằng các thiết bị thông thường (không sử dụng thiết bị xếp dỡ chuyên dụng or đặc biệt)								
2	OOG II nằm trong quy định OOG của Cảng SPITC là container in-gauge hoặc OOG có VGM không vượt quá 45 Tons, khi xếp dỡ phải sử dụng thiết bị hỗ trợ xếp dỡ hoặc thực hiện các tác nghiệp đặc biệt, container chuyên dụng chứa hàng hóa giá trị cao.								
XI - QUI ĐỊNH ĐẶC BIỆT VỀ CONTAINER RỖNG									
1	**TRƯỜNG HỢP CONTAINER RỖNG ĐẶC BIỆT (OPENTOP, FLATRACK, TANK,...)**, đơn giá xếp / dỡ tính bằng Container Rỗng thông thường + phụ thu như sau : **- Sà lan ⇔ Bãi:** Phụ thu **+50%** đơn giá container rỗng thông thường. **- Xe ⇔ Bãi:** Phụ thu **+100%** đơn giá container rỗng thông thường. **TRƯỜNG HỢP CONTAINER FLATRACK XẾP CHỒNG THÀNH BÓ ĐƯỢC TÍNH NHƯ SAU:** **- Bó từ 02 container chồng lên nhau:** Phí nâng / hạ tại bãi được tính bằng phí nâng / hạ container hàng thường. **- Bó từ 03 container trở lên chồng lên nhau:** Phí nâng / hạ tại bãi được tính bằng phí nâng / hạ container hàng OOG.								
2	**Trường hợp Container rỗng được xếp dỡ 01 lần phục vụ nhiều công việc gồm sửa chữa, PTI, phục vụ ráp thanh tre...:** Theo thỏa thuận								
3	**ĐỐI VỚI CONTAINER CẤP CHỈ ĐỊNH SỐ:** - Cảng chỉ chấp nhận yêu cầu quản lý container rỗng chỉ định khi container đó đã ở trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý container của Cảng. - Quy định về thời gian để Cảng thực hiện cấp chỉ định (nếu số lượng đảo chuyển thực tế): ***+ Dưới 10 container:*** Cảng cấp ngay khi nhận được yêu cầu. ***+ Từ 10 - 20 container:*** Cảng cấp sau 24 giờ khi nhận được yêu cầu. ***+ Từ 21 - 30 container:*** Cảng cấp sau 48 giờ khi nhận được yêu cầu. ***+ Từ 31 - 40 container:*** Cảng cấp sau 72 giờ khi nhận được yêu cầu. ***+ Trên 40 container:*** Cảng thống nhất với hãng tàu/k.hàng về thời gian cấp Rỗng. **- QUY ĐỊNH ĐƠN GIÁ CẤP CONTAINER CHỈ ĐỊNH:** **+ Trường hợp container được Hãng tàu gửi thông báo cho Cảng ngay thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý Cảng:** Đơn giá rỗng tính như đối với container rỗng cấp thông thường. **+ Trường hợp container được Hãng tàu không gửi thông báo cấp chỉ định cho Cảng hoặc gửi thông báo cho Cảng sau thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng:** Đơn giá cấp rỗng chỉ định tính tăng thêm 50% so với container rỗng thông thường. **- KHÔNG ÁP DỤNG PHỤ PHÍ CẤP CHỈ ĐỊNH SỐ ĐỐI VỚI CONTAINER BỒN (TANK)**								

B - DỊCH VỤ ĐÓNG / RÚT

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÔ TẢ DỊCH VỤ	ĐVT	CONTAINER KHÔ					
				20"	40"	45'	20"	40"	45"
I - ĐÓNG / RÚT HÀNG TẠI CẦU TÀU									
1	**ĐÓNG HÀNG GẠO: SÀ LAN/GHE ⇨ CONGTAINER (≤ 25 tấn)**	*- Chuyển container rỗng/hàng đến cầu tàu* *- Công nhân thực hiện đóng/ rút hàng từ sà lan vào container hoặc ngược lại.* *- Chuyển container hàng/rỗng về Bãi hãng/ rỗng*							
	a. Loại bao > 30kg - *Bao 50kg*		VNĐ/Cont	**2.080.000**	**2.675.000**	-	-	-	-
	b. Loại bao ≤ 30kg - *Bao 25kg*		VNĐ/Cont	**2.155.000**	**2.760.000**	-	-	-	-
	c. Loại bao ≤ 30kg - *Bao 10kg*			**TBA**					
2	**ĐÓNG/RÚT HÀNG BAO: CONTAINER ⇨ SÀ LAN/GHE**								
	a. Hàng thông thường, không mùi, không độc hại		VNĐ/Cont	**2.080.000**	**2.675.000**	-	-	-	-
	b. Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG		VNĐ/Cont	**2.785.000**	**3.720.000**	-	-	-	-
3	**XÁ HÀNG XÁ: CONTAINER ⇨ SÀ LAN**	*- Chuyển container hàng ra Cầu tàu* *- Công nhân & Cẩu QC móc cáp xá hàng từ container xuống sà lan.* *- Chuyển trả container rỗng về Bãi rỗng*							
	a. Hàng thông thường, không mùi, không độc hại		VNĐ/Cont	**1.420.000**	-	-	-	-	-
	b. Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG		VNĐ/Cont	**2.025.000**	-	-	-	-	-
4	**XÁ HÀNG BAO: CONTAINER XUỐNG SÀ LAN / GHE (THEO ĐỀ NGHỊ CỦA KHÁCH HÀNG)**								
	a. Hàng thông thường, không mùi, không độc hại		VNĐ/Cont	**2.080.000**	-	-	-	-	-
	b. Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG		VNĐ/Cont	**2.785.000**	-	-	-	-	-
5	**ĐÓNG THỦ CÔNG TỪ XE KHÁCH HÀNG VÀO CONTAINER**	*- Chuyển container rỗng đến bãi đóng rút* *- Công nhân thực hiện đóng hàng từ xe khách hàng vào container_không dùng xe nâng* *- Chuyển container hàng đến Bãi chờ xuất*							
	a. Hàng thông thường, không mùi, không độc hại		VNĐ/Cont	**1.135.000**	**1.605.000**	**1.980.000**	-	-	-
	b. Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG		VNĐ/Cont	**1.650.000**	**2.400.000**	**2.950.000**	-	-	-
6	**RÚT THỦ CÔNG TỪ CONTAINER XẾP LÊN XE KHÁCH HÀNG**	*- Chuyển container hàng đến bãi đóng rút* *- Công nhân thực hiện rút hàng nguyên bao từ container lên xe khách hàng_ không dùng xe nâng* *- Chuyển trả container rỗng về Bãi rỗng*							
	a. Hàng thông thường, không mùi, không độc hại		VNĐ/Cont	**1.333.000**	**1.850.000**	**2.255.000**	-	-	-
	b. Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG		VNĐ/Cont	**1.905.000**	**2.715.000**	**3.325.000**	-	-	-
7	**ĐÓNG/RÚT SANG CONTAINER (RÚT TỪ CONTAINER NÀY ĐÓNG SANG CONTAINER KHÁC)**	*- Chuyển container hàng & container rỗng về bãi đóng rút hàng.* *- Công nhân sẽ sang hàng từ container hàng qua container rỗng .* *- Chuyển 2 container đã hoàn thành về bãi trung tâm.*	VNĐ/Cont	**2.365.000**	**3.310.000**	**4.160.000**	-	-	-
8	**ĐÓNG RÚT XƠ DỪA TỪ SÀ LAN/GHE ⇔ CONTAINER**	*- Chuyển container rỗng/hàng đến cầu tàu.* *- Công nhân thực hiện đóng/ rút hàng từ sà lan vào container hoặc ngược lại -không dùng xe nâng.* *- Chuyển container hàng/rỗng về Bãi hãng/ rỗng*	VNĐ/Cont	**1.355.000**	**1.775.000**	-	-	-	-
9	**1. PHỤ THU ĐÓNG GẠO TRÊN 25 TẤN ≤ 26 TẤN**	*- Áp dụng đối với những trường hợp khách hàng yêu cầu đóng từ 26 tấn/ cont trờ lên*							
	a. Loại bao trên 30kg (bao 50kg)		VNĐ/Cont	**150.000**	-	-	-	-	-
	b. Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg)		VNĐ/Cont	**160.000**	-	-	-	-	-
	2. PHỤ THU ĐÓNG GẠO TRÊN 26 TẤN ≤ 27 TẤN	*- Áp dụng đối với những trường hợp khách hàng yêu cầu đóng từ 26 tấn/ cont trờ lên*							
	a. Loại bao trên 30kg (bao 50kg)		VNĐ/Cont	**185.000**	-	-	-	-	-
	b. Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg)		VNĐ/Cont	**195.000**	-	-	-	-	-

LƯU Ý:

- *Đơn giá đóng/rút* ***CHƯA BAO GỒM PHỤ PHÍ XE NÂNG*** *. Trong trường hợp đóng/rút có sử dụng xe nâng dưới 05 tấn tại cầu tàu sẽ thu theo phụ phí xe nâng.*
- *Đơn giá đóng rút tại cầu tàu áp dụng đối với trường hợp container rỗng có sẵn tại SP-ITC.Trường hợp lấy hoặc trả Container rỗng từ các Depot ngoài về phục vụ đóng hàng:* ***THEO BÁO GIÁ CỤ THỂ TỪNG TRƯỜNG HỢP.***
- *Đơn giá đóng rút hàng container máy móc, thiết bị, hàng quá khổ, quá tải, hàng giá trị cao...* ***ĐƯỢC TÍNH GIÁ RIÊNG*** *cho từng trường hợp cụ thể.*
- *Đơn giá* ***KHÔNG BAO GỒM*** *giá vệ sinh Container rỗng, phí chuyển bãi kiểm hóa, thủ tục hải quan, đảo chuyển lấy container theo yêu cầu và đóng rút có sử dụng xe nâng...*
- ***HÀNG THÔNG THƯỜNG ĐƯỢC QUY ĐỊNH:*** *gồm gạo, hạt đậu, sắn lát, lúa mì .....*
- ***HÀNG BẨN, CÓ MÙI, NGUY HIỂM, ĐỘC HẠI:*** *gồm phân bón, bột cá, thức ăn gia súc, thức ăn cho thủy hải sản, bã đậu, cám, bột mì, than các loại, hàng ẩm ướt, bụi.....*

II. DỊCH VỤ ĐÓNG / RÚT HÀNG - TẠI BÃI									
1	**ĐÓNG THỦ CÔNG HÀNG THÔNG THƯỜNG TỪ XE ⇨ CONTAINER**	*- Chuyển container rỗng/hàng đến bãi đóng hàng - Công nhân thực hiện đóng/rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại. - Chuyển container hàng/rỗng về Bãi hãng/ rỗng - Không bao gồm dịch vụ kiểm đếm*	VNĐ/Cont	**1.090.000**	**1.540.000**	**1.950.000**	**1.300.000**	**1.850.000**	**1.850.000**
2	**ĐÓNG / RÚT THỦ CÔNG HÀNG NGUY HIỂM (IMDG) TỪ XE ⇨ CONTAINER (hoặc ngược lại)**								
	a. Nhóm IMDG 03, 04, 08, 09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMDG 02		VNĐ/Cont	**1.905.000**	**2.630.000**	**3.290.000**	**2.270.000**	**3.155.000**	**3.155.000**
	b. Nhóm IMDG 05 (trừ 5.1 - UN1942), nhóm IMDG 06 (trừ 6.2) và hóa chất thuộc nhóm IMDG 02		VNĐ/Cont	**3.795.000**	**5.260.000**	**6.570.000**	**4.450.000**	**6.310.000**	**6.310.000**
3	**ĐÓNG/RÚT THỦ CÔNG HÀNG MÁY MÓC THIẾT BỊ CŨ, HÀNG KHÔNG ĐỒNG NHẤT VỀ KÍCH THƯỚC TỪ XE ⇨ CONTAINER (hoặc ngược lại)**		VNĐ/Cont	**1.905.000**	**2.630.000**	**3.290.000**	**-**	**-**	**-**
4	**ĐÓNG/RÚT THỦ CÔNG HÀNG SẮT VỤN, PHẾ LIỆU ĐỂ RỜI TỪ XE VÀO CONTAINER (hoặc ngược lại)**		VNĐ/Cont	**3.795.000**	**5.260.000**	**6.570.000**	**-**	**-**	**-**
5	**RÚT VÀ ĐÓNG MỘT PHẦN KHỐI LƯỢNG HÀNG TRONG CONTAINER PHỤC VỤ KIỂM HÓA (Có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)**								
	a. Hơn 50%	*- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng - Công nhân thực hiện rút 01 phần hàng. - Chuyển container hàng về Bãi hãng.*	VNĐ/Cont	**1.005.000**	**1.405.000**	**1.735.000**	**1.230.000**	**1.680.000**	**1.680.000**
	b. Từ 10% - 50%		VNĐ/Cont	**505.000**	**710.000**	**875.000**	**310.000**	**840.000**	**840.000**
	c. Dưới 10%		VNĐ/Cont	**210.000**	**290.000**	**350.000**	**245.000**	**340.000**	**340.000**
	d. Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hóa		**KHÁCH HÀNG TỰ THỰC HIỆN**						
6	**ĐÓNG - RÚT - SANG CONTAINER (Rút từ container này đóng sang container khác)**	*- Chuyển container hàng & container rỗng về bãi đóng rút hàng. - Công nhân sẽ sang hàng từ container hàng qua container rỗng . - Chuyển 2 container đã hoàn thành về bãi trung tâm.*	VNĐ/Cont	**2.365.000**	**3.310.000**	**4.160.000**	**2.920.000**	**4.120.000**	**4.120.000**
7	**RÚT THỦ CÔNG HÀNG THÔNG THƯỜNG TỪ CONTAINER XẾP LÊN XE KHÁCH HÀNG**	*- Chuyển container hàng ra Bãi - Công nhân thực hiện rút hàng nguyên bao từ container giao lên xe khách hàng - Chuyển trả container rỗng về Bãi rỗng*	VNĐ/Cont	**1.275.000**	**1.770.000**	**2.210.000**	**1.620.000**	**2.270.000**	**2.270.000**
8	**RÚT THỦ CÔNG PHỤC VỤ DÁN TEM XUẤT/NHẬP KHẨU LÊN HÀNG HÓA VÀ GIAO LÊN XE KHÁCH HÀNG**	*- Tem hàng hóa xuất/nhập khẩu do Khách hàng cung cấp. Ngoài các công đoạn kể trên, nếu làm thêm công đoạn nào Cảng thu bổ sung công đoạn đó theo quy định.*	VNĐ/Cont	**1.715.000**	**2.390.000**	**2.970.000**	**-**	**-**	**-**
9	**RÚT THỦ CÔNG PHỤC VỤ DÁN TEM XUẤT/NHẬP KHẨU LÊN HÀNG HÓA VÀ ĐÓNG LẠI VÀO CONTAINER**		VNĐ/Cont	**1.540.000**	**2.135.000**	**2.730.000**	**-**	**-**	**-**
10	**RÚT DƯỚI 10% KHỐI LƯỢNG HÀNG TRONG CONTAINER ĐỂ ĐẢM BẢO TRỌNG LƯỢNG XUẤT TÀU**	*- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng - Công nhân thực hiện rút 01 phần hàng. - Chuyển container hàng về Bãi hãng.*	VNĐ/Cont	**270.000**	**380.000**	**470.000**	**410.000**	**575.000**	**575.000**
	**** Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ áp dụng tùy theo chính sách hiện hành. Hiện tại SPITC đang áp dụng miễn phí đảo chuyển cho đến khi có thông báo mới.*								
11	**ĐÓNG THỦ CÔNG HÀNG THỦY / HẢI SẢN ĐÔNG LẠNH XẾP TRÊN PALLET QUẤN NYLON FILM ĐÓNG CONTAINER**	*- Chuyển container rỗng đến Bãi - Công nhân thực hiện đóng hàng từ xe vào container và quấn nylon film các pallet theo hướng dẫn của chủ hàng. - Chuyển container hàng đến Bãi chờ Xuất*	VNĐ/Cont	**-**	**-**	**-**	**2.270.000**	**3.285.000**	**3.285.000**
12	a. Đóng lần 1	*- Chuyển container rỗng đến Bãi - Công nhân thực hiện đóng hàng từ xe vào container - Chuyển container hàng đến Bãi chờ Xuất.*	VNĐ/Cont	**-**	**-**	**-**	**1.320.000**	**1.868.000**	**1.868.000**
	b. Đóng từ lần 2 trở đi		VNĐ/Cont	**-**	**-**	**-**	**445.000**	**718.000**	**718.000**
13	**ĐÓNG CÁ NGỪ NGUYÊN CON VÀO CONTAINER (CONTAINER RỖNG CÓ SẴN TẠI SP-ITC)**		VNĐ/Cont	**-**	**-**	**-**	**2.645.000**	**3.736.000**	**3.736.000**

***** PHỤ THU LUỸ TUYẾN CƯỚC RÚT HÀNG (*)**

(Áp dụng từ ngày 01/10/2022)

*(*) Phụ thu luỹ tuyến cước rút hàng **(ĐỐI VỚI CẢ CONTAINER KHÔ VÀ LẠNH THÔNG THƯỜNG)** : tính từ ngày container có vị trí trên bãi SP-ITC cho đến khi khách hàng đăng ký chuyển bãi / trải bãi container sang khu vực kiểm hoá / rút hàng / đóng hàng.*

1	**CONTAINER HÀNG THÔNG THƯỜNG (TÍNH TỪ NGÀY CÓ VỊ TRÍ TRÊN BÃI)**							
	a. 7 ngày đầu:	VNĐ/Cont	**Miễn phụ thu**					
	b. Từ ngày thứ 8- 14:		**180.000**	**320.000**	**375.000**	**235.000**	**415.000**	**415.000**
	c. Từ ngày thứ 15 - 20:		**215.000**	**385.000**	**450.000**	**285.000**	**495.000**	**495.000**
	d. Từ ngày 21 trở đi:		**365.000**	**645.000**	**755.000**	**475.000**	**830.000**	**830.000**
2	**CONTAINER HÀNG NGUY HIỂM, CONTAINER HÀNG QUÁ KHỔ (TÍNH TỪ NGÀY CÓ VỊ TRÍ TRÊN BÃI)**							
	a. 5 ngày đầu:	VNĐ/Cont	**Miễn phụ thu**					
	b. Từ ngày thứ 6- 9:		**365.000**	**645.000**	**755.000**	**475.000**	**830.000**	**830.000**
	c. Từ ngày thứ 10 - 13:		**545.000**	**965.000**	**1.130.000**	**710.000**	**1.245.000**	**1.245.000**
	d. Từ ngày 14 trở đi:		**730.000**	**1.290.000**	**1.510.000**	**950.000**	**1.660.000**	**1.660.000**

LƯU Ý:

- Đơn giá đóng/rút **CHƯA BAO GỒM PHỤ PHÍ XE NÂNG**. Trong trường hợp đóng/rút có sử dụng xe nâng dưới 05 tấn tại cầu tàu sẽ thu theo phụ phí xe nâng.
- Đơn giá đóng rút tại cầu tàu áp dụng đối với trường hợp container rỗng có sẵn tại SP-ITC. Trường hợp lấy hoặc trả Container rỗng từ các Depot ngoài về phục vụ đóng hàng: **CẢNG THU THÊM PHÍ NÂNG HẠ THEO TÁC NGHIỆP THỰC TẾ PHÁT SINH HOẶC THEO BÁO GIÁ CỤ THỂ TỪNG TRƯỜNG HỢP.**
- Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện, **PHÍ ĐÓNG/RÚT CONTAINER TÍNH NHƯ VỚI CONTAINER HÀNG LẠNH.**
- Đối với các kiện hàng đặc biệt (quá khổ, quá tải), phải sử dụng cẩu bờ cố định của Cảng hoặc cẩu nổi để đóng/rút: **CẢNG THỎA THUẬN VỚI KHÁCH HÀNG, TUY NHIÊN CƯỚC KHÔNG THẤP HƠN 300% ĐƠN GIÁ ĐÓNG/RÚT CONTAINER CÙNG LOẠI CHỨA HÀNG THÔNG THƯỜNG.**
- **ĐỐI VỚI PHƯƠNG ÁN KHÔNG CÓ TRONG BẢNG NÀY, KHÁCH HÀNG VUI LÒNG LIÊN HỆ CẢNG ĐỂ CUNG CẤP ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ.**

C - DỊCH VỤ LƯU BÃI

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÔ TẢ DỊCH VỤ	ĐVT	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH		
				20"	40"	45'	20"	40"	45"
I - PHÍ LƯU BÃI - ĐỐI VỚI CONTAINER HÀNG									
a. 07 ngày đầu				MIỄN PHỤ THU					
b. Từ ngày thứ 8 - 14				37.000	60.000	83.000	37.000	60.000	83.000
c. Từ ngày thứ 15 - 21		*- Phí lưu bãi phát sinh sau thời gian được miễn phí lưu bãi*	VNĐ/Cont x số ngày	74.000	120.000	166.000	74.000	120.000	166.000
d. Từ ngày thứ 22 - 37				147.000	240.000	332.000	148.000	240.000	332.000
e. Từ ngày 38 trở đi				296.000	480.000	664.000	296.000	480.000	664.000
II - PHÍ CẮM ĐIỆN - ĐỐI VỚI CONTAINER LẠNH (Container xuất / nhập khẩu)		*- Cắm điện & Giám sát trong suốt quá trình lưu bãi*	VNĐ/Cont x số giờ	-	-	-	50.000	70.000	70.000
III - PHÍ LƯU BÃI - ĐỐI VỚI CONTAINER RỖNG									
a. 07 ngày đầu				MIỄN PHỤ THU					
b. Từ ngày thứ 8 - 14				28.000	50.000	75.000	28.000	50.000	75.000
c. Từ ngày thứ 15 - 21		*- Phí lưu bãi phát sinh sau thời gian được miễn phí lưu bãi*	VNĐ/Cont x số ngày	56.000	100.000	150.000	56.000	100.000	150.000
d. Từ ngày thứ 22 - 37				112.000	200.000	300.000	112.000	200.000	300.000
e. Từ ngày 38 trở đi				224.000	400.000	600.000	224.000	400.000	600.000
IV - PHỤ THU ĐỐI VỚI CONTAINER HẠ BÃI CHỜ XUẤT TÀU *(Áp dụng từ ngày 01/10/2022)*									
1. Đối với container hàng thông thường/ hàng lạnh *(Thời gian hạ bãi sớm hơn ETA)*									
a. Trong vòng 07 ngày			VNĐ/Cont/ngày	MIỄN PHỤ THU					
b. Từ 8 ngày - 10 ngày			VNĐ/Cont/ngày	95.000	190.000	190.000	-	-	-
c. Từ 11 ngày - 14 ngày			VNĐ/Cont/ngày	190.000	280.000	280.000	-	-	-
d. Trên 14 ngày			VNĐ/Cont/ngày	KHÔNG TIẾP NHẬN					
2. Đối với container OOG, container hàng nguy hiểm *(Thời gian hạ bãi sớm hơn ETA)*									
a. Trong vòng 03 ngày			VNĐ/Cont/ngày	MIỄN PHỤ THU					
b. Từ 4 ngày - 5 ngày			VNĐ/Cont/ngày	190.000	280.000	280.000	-	-	-
c. Từ 6 ngày - 7 ngày			VNĐ/Cont/ngày	280.000	425.000	425.000	-	-	-
d. Trên 07 ngày			VNĐ/Cont/ngày	KHÔNG TIẾP NHẬN					

LƯU Ý:

- **Đối với container hàng xuất:** Cảng tiếp nhận container hạ bãi chờ Xuất tàu trước **KHÔNG QUÁ 07 NGÀY SO VỚI ETA** đối với container hàng khô thông thường & **KHÔNG QUÁ 03 NGÀY SO VỚI ETA** đối với container hàng lạnh, hàng quá khổ/quá tải và container hàng nguy hiểm.
- **Đối với container hàng nhập khẩu:** Thời gian lưu bãi áp dụng theo quy định của từng hãng tàu đối với Khách hàng.
- **Phí cắm điện đối với hàng nhập khẩu:** Cảng sẽ thu trực tiếp Khách hàng tính đến khi thực tế phát sinh khi lấy hàng ra khỏi Cảng. Nếu có các trường hợp ngoại lệ, Khách hàng vui lòng liên hệ với hãng tàu làm việc trực tiếp với Phòng Thương Vụ Cảng SP-ITC.
- **Phí cắm điện đối với hàng xuất khẩu:** Cảng sẽ thu trực tiếp Hãng tàu tính đến khi thực tế phát sinh khi container được xếp lên tàu.
- **Đối với container hàng nguy hiểm, hàng OOG I & hàng OOG II:** Phụ thu thêm 50% đơn giá bên trên.

D - CÁC PHỤ PHÍ KHÁC

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÔ TẢ DỊCH VỤ	ĐVT	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH		
				20"	40"	45'	20"	40"	45"
1	PHÍ CẮT / BẤM SEAL	*- Công nhân cắt seal hoặc bấm seal*	VNĐ/Cont	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2	PHỤ PHÍ XE NÂNG ≤ 5 TẤN	*- Dùng thêm **xe nâng ≤ 5 tấn** để nâng hàng đóng vào container*	VNĐ/Cont	82.000	125.000	170.000	170.000	230.000	230.000
3	PHỤ PHÍ XE NÂNG > 5 TẤN	*- Dùng thêm **xe nâng > 5 tấn** để nâng hàng đóng vào container*	VNĐ/Cont	**LƯU Ý:** 1. Đối với việc đóng/rút các loại hàng có kích thước vượt quá quy định của container tiêu chuẩn, Quý khách hàng cần sử dụng xe nâng hàng (trọng lượng từ 05 đến 20 tấn). Cước đóng/rút sẽ được thảo luận và thống nhất giữa Cảng và khách hàng, nhưng sẽ không ít hơn 300% so với đơn giá đóng/rút hàng thông thường. 2. Trong trường hợp Cảng không thể cung cấp thiết bị hỗ trợ đóng/rút phù hợp, Cảng sẽ chấp nhận việc khách hàng tự thu xếp và giảm 15% cước đóng/rút hàng tương ứng.					
4	PHÍ CÂN CONTAINER TRÊN XE KHÁCH HÀNG / XE CẢNG SP-ITC	*- Cân xe không có container* *- Cân container trên xe khách hàng* *- Phát hành Phiếu container*	VNĐ/Cont	TBA					
5	PHÍ CÂN HÀNG TRÊN XE TẢI	*- Cân xe rỗng & có hàng* *- Phát hành Phiếu cân*	VNĐ/Xe	TBA					
6	PHÍ XÉ / DÁN TEM NGUY HIỂM TRÊN CONTAINER (TEM NGUY HIỂM THEO MẪU HÃNG TÀU / KHÁCH HÀNG CUNG CẤP)	***Công nhân thực hiện xé Tem nguy hiểm trên container trong những trường hợp:*** *- Xé tem trên container rỗng trước hạ trả rỗng.* *- Khách hàng dán nhầm tem, xé dán lại tem đúng với loại hàng hóa.* *- Dán bổ sung đủ 04 mặt container theo qui định của Hãng tàu.* *- Dán bổ sung đủ 04 mặt container theo qui định của Hãng tàu.*	VNĐ/Cont	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	-
7	PHỤ PHÍ DÁN TEM PHỤ CỦA KHÁCH HÀNG LÊN HÀNG HÓA THEO YÊU CẦU	*- Áp dụng đối với trường hợp phát sinh thêm trong quá trình đóng/rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại.*	VNĐ/Cont	440.000	620.000	760.000	-	-	-
8	PHỤ PHÍ DÁN TEM HẢI QUAN THEO YÊU CẦU TỪ KHÁCH HÀNG	*Công nhân dán tem lên chai rượu/ thùng..., tính theo số lượng tem thực tế*	VNĐ/ Tem	320					
9	PHỤ PHÍ ĐẢO CHUYỂN CONTAINER TRÊN XE KHÁCH HÀNG	*Đảo chuyển container trên xe khách hàng bằng xe nâng*	VNĐ/Cont	125.000	180.000	230.000	220.000	350.000	350.000
10 - ĐẢO CHUYỂN ĐỂ LẤY CONTAINER THEO YÊU CẦU KHÁCH HÀNG ĐẢO CHUYỂN PHỤC VỤ CÂN CONTAINER									
a. Đảo chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng			VNĐ/Cont	125.000	180.000	230.000	220.000	350.000	350.000
b. Đảo chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng			VNĐ/Cont	ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ THEO QUY ĐỊNH CHUYỂN BÃI NỘI BỘ (MỤC 20)					
11	PHÍ CHUYỂN ĐỔI DỊCH VỤ	*Phí giấy tờ khi khách hàng yêu cầu thay đổi dịch vụ khác*	VNĐ/Cont	100.000					
12	PHÍ THAY ĐỔI THÔNG TIN CONTAINER	*Thay đổi thông tin container liên quan đến việc thay đổi Tàu hoặc Cảng chuyển tải.*	VNĐ/Cont	435.000	615.000	780.000	840.000	1.215.000	1.215.000
13	PHỤ THU PHÍ CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG CONTAINER RỖNG	***CÁC LOẠI CONTAINER RỖNG KHÔ/LẠNH ĐƯỢC PHÉP TIẾP NHẬN TẠI CẢNG SPITC*** *- Container Rỗng Khô/Lạnh được nhập khẩu từ tàu và/hoặc hình thành sau rút ruột tại Cảng SPITC:* ***KHÔNG GIỚI HẠN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG.*** *- Container Rỗng Tank/flatrack/opentop được đưa về Cảng SPITC: Không giới hạn mục đích sử dụng.* *- Container Rỗng khô/lạnh đưa về Cảng SPITC (kể cả Container sửa chữa hư hỏng không phải lỗi Cảng) để xuất khẩu lên tàu và đóng hàng (bãi đóng/rút, Kho CFS....). Trường hợp hãng tàu chuyển đổi mục đích sử dụng khác, Cảng thu "phí chuyển đổi mục đích cont.* *- Container Rỗng khô/lạnh hư hỏng do lỗi Cảng đưa về sửa chữa để xuất khẩu lên tàu và đóng hàng tại Cảng SPITC. Trường hợp hãng tàu chuyển đổi mục đích sử dụng khác sau khi sửa chữa, Cảng thu "phí chuyển đổi mục đích container rỗng khô/lạnh".*	VNĐ/Cont	220.000	320.000	410.000	220.000	320.000	410.000
14	PHÍ VỆ SINH BÃI (SAU KHI ĐÓNG/RÚT HÀNG Ô NHIỄM, BẨN...)	*Dọn dẹp rác thải/ dầu nhớt/... Sau khi đóng/ rút hàng ô nhiễm/ bẩn.*	VNĐ/Cont	165.000	240.000	320.000	295.000	450.000	450.000
15	CƯỚC XẾP CHỒNG CONTAINER FLATRACK	*Cước gập/ dựng vách Flatrack tính bằng 50% cước bó hoặc xả bỏ*	VNĐ/Cont	350.000	615.000	-	-	-	-
16	PHÍ HÀNG THÔNG QUA CẦU CẢNG	*- Nâng container hàng **đặc biệt, OOG3, BBK** từ bãi SP-ITC lên xe của khách hàng đi qua cổng, hoặc ngược lại và thu trực tiếp từ Khách hàng.*	VNĐ/RT	355.000					

17	**PHÍ DỊCH VỤ KHỬ TRÙNG** **(ĐỐI VỚI CONTAINER HÀNG THÔNG THƯỜNG CÓ NHU CẦU THỰC HIỆN KHỬ TRÙNG)**	****** Thời gian miễn phí trải bãi container để khử trùng:*** ● *Trong 24 giờ tính từ thời điểm container được hạ bãi khử trùng tập trung cho đến khi nhân viên xác nhận việc khử trùng đã được thực hiện đối với container không kiểm hóa.* ● *Trong 24 giờ tính từ thời điểm container kiểm hóa xong cho đến khi nhân viên xác nhận đã hoàn thành quá trình khử trùng (đối với container khử trùng có kiểm hóa).* ****** Sau thời gian miễn phí như trên, nếu container vẫn chưa được khử trùng, Cảng sẽ áp dụng phí quá hạn trải bãi đối với các Công ty khử trùng.***	VNĐ/Cont	**270.000**	**385.000**	**385.000**	**-**	**-**	**-**
18	**PHỤ PHÍ QUÁ HẠN TRẢI BÃI CONTAINER ĐỂ KHỬ TRÙNG** **(ÁP DỤNG TRỰC TIẾP ĐỐI VỚI CÔNG TY KHỬ TRÙNG)**		VNĐ/Cont/Ngày	**115.000**	**170.000**	**170.000**	**-**	**-**	**-**
19	**CHUYỂN CONTAINER QUA MÁY SOI BẰNG XE CỦA CẢNG**	*- Chuyển container từ Bãi hàng sang khu soi chiếu* *- Nâng container lên xe Cảng chuyển đến KV soi chiếu hải quan .* *- Chuyển container về bãi hàng trung tâm chờ Khách hàng hoàn thành thủ tục Hải quan.*	VNĐ/Cont	**680.000**	**1.015.000**	**1.270.000**	**-**	**-**	**-**
20	**CHUYỂN BÃI NỘI BỘ THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG**								
a. Đối với container hàng		*- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển* *- Trung chuyển* *- Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi*	VNĐ/Cont	**320.000**	**450.000**	**570.000**	**615.000**	**890.000**	**890.000**
b. Đối với container rỗng			VNĐ/Cont	**240.000**	**340.000**	**440.000**	**415.000**	**615.000**	**615.000**
21	**PHỤC VỤ KIỂM HÓA CONTAINER HÀNG (KHÔNG QUA MÁY SOI) HOẶC KHÁCH HÀNG YÊU CẦU CHUYỂN CONTAINER TỪ KHU TẬP KẾT / HẠ CONTAINER ĐỂ LẤY MẪU**		VNĐ/Cont	**320.000**	**450.000**	**570.000**	**615.000**	**890.000**	**890.000**
22	**CHUYỂN BÃI RÚT RUỘT / KIỂM HÓA KẾT HỢP QUA CÂN**		VNĐ/Cont	**490.000**	**760.000**	**930.000**	**805.000**	**1.220.000**	**1.220.000**
23	**CÁC QUY ĐỊNH KHÁC:** a. Đối với Container hàng nguy hiểm, hàng quá khổ, quá tải Nhóm 1 đã có quy định, cước chuyển bãi tính bằng 200% so với đơn giá vận chuyển container hàng thông thường. b. Đối với Container hàng quá khổ, quá tải Nhóm 2 , cước chuyển bãi tính theo giá thỏa thuận.								